

Số: /QĐ-ĐHHD

Hải Dương, ngày tháng 8 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Bộ chỉ số đánh giá thực hiện công việc (KPIs)**

#### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội;*

*Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1258/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 7 năm 2011 về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; số 378/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2013 về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương;*

*Theo đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng - Thanh tra.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá thực hiện công việc (KPIs) của Trường Đại học Hải Dương.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2020. Các Quyết định, Quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 3.** Các ông (bà) trưởng các đơn vị, giảng viên, nhân viên và người học trong Nhà trường, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- HT, PHT;
- Lưu: VT, ĐBCL- TT (2).

**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Vũ Đức Lễ**

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC (KPIs)  
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHHD, ngày tháng 8 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

**I. Mục tiêu chung**

Thực hiện tốt các chỉ tiêu cơ bản về công tác/hoạt động nhân sự, đào tạo, nghiên cứu khoa học, quan hệ đối ngoại và hợp tác, tài chính, đảm bảo chất lượng, cơ sở vật chất... đã được xác định tại Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Hải Dương, giai đoạn 2018 - 2022, tầm nhìn 2030, góp phần thực hiện tốt mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị cốt lõi, văn hóa của Trường Đại học Hải Dương.

Các chỉ số này là căn cứ để Trường Đại học Hải Dương đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ các mặt công tác chính như về đội ngũ, hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, khảo sát các bên liên quan, tài chính - cơ sở vật chất... Là căn cứ để Nhà trường xây dựng các kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng, hiệu quả các mặt hoạt động chung và đánh giá, xếp loại các cá nhân, tập thể có liên quan.

**II. Các chỉ số cơ bản**

**1. Các chỉ số cơ bản về công chức, viên chức (CC-VC)**

TT	Nội dung	KPIs	Biên độ giao động cho phép	Ghi chú
1.1	Tỷ lệ CC-VC được phân công nhiệm vụ đầy đủ, phù hợp hằng năm	100%	-1%	
1.2	Tỷ lệ CC-VC được đào tạo, bồi dưỡng hằng năm	100%	-5%	
1.3	Tỷ lệ CC-VC được theo dõi, giám sát về thực hiện chức trách, nhiệm vụ hằng năm	100%	-1%	
1.4	Tỷ lệ CC-VC được đánh giá, xếp loại hằng năm	100%	-1%	
1.5	Tỷ lệ CC - VC được đảm bảo các quyền lợi theo quy định hằng năm	100%	0%	
1.6	Tỷ lệ CC-VC hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hằng năm	15%	1%	
1.7	Tỷ lệ CC -VC hoàn thành tốt nhiệm vụ hằng năm	80%	-2%	
1.8	Tỷ lệ CC-VC hoàn thành nhiệm vụ hằng năm	4%	-1%	
1.9	Tỷ lệ CC - VC không hoàn thành nhiệm vụ hằng năm	1%	0	
1.10	Tỷ lệ đánh giá từ hài lòng trở lên của các bên liên quan về công tác cán bộ	90%	-5%	

## 2. Các chỉ số cơ bản về hoạt động đào tạo

TT	Nội dung	KPIs	Biên độ giao động cho phép	Ghi chú
2.1	Tỷ lệ sinh viên theo học toàn khóa	80%	-10%	
2.2	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp	90%	-5%	
2.3	Tỷ lệ sinh viên đạt chuẩn đầu ra	90%	-5%	
2.4	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn	85%	-5%	
2.5	Tỷ lệ sinh viên đạt điểm trung bình học tập trở lên	90%	-5%	
2.6	Tỷ lệ sinh viên được xếp loại giỏi	5%	-1%	
2.7	Tỷ lệ sinh viên được xếp loại khá	30%	- 5%	
2.8	Tỷ lệ sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp	85%	-5%	
2.9	Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo	70%	-5%	
2.10	Tỷ lệ đánh giá từ hài lòng trở lên của các bên liên quan về chương trình đào tạo	90%	-5%	
2.11	Tỷ lệ đánh giá từ hài lòng trở lên của các bên liên quan về chuẩn đầu ra	85%	-5%	
2.12	Tỷ lệ đánh giá từ hài lòng trở lên của các bên liên quan về khả năng đáp ứng yêu cầu của nguồn nhân lực được đào tạo	85%	-5%	

## 3. Các chỉ số cơ bản về nghiên cứu khoa học

TT	Nội dung	KPIs	Biên độ giao động cho phép	Ghi chú
3.1	Tỷ lệ giảng viên hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	100%	-2%	
3.2	Tỷ lệ giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	80%	-5%	
3.3	Tỉ số bài báo khoa học đăng tạp chí trên giảng viên cơ hữu	0,3	- 0,1	
3.4	Tỉ số báo cáo khoa học đăng kỉ yếu trên giảng viên cơ hữu	0,3	- 0,1	
3.5	Tỷ lệ giảng viên tham gia các đề tài NCKH cấp Tỉnh, Bộ trở lên	5%	-1%	
3.6	Tỷ lệ đánh giá từ hài lòng trở lên của các	90%	-5%	

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>KPIs</b>	<b>Biên độ giao động cho phép</b>	<b>Ghi chú</b>
	bên liên quan về các hoạt động NCKH của Nhà trường			
3.7	Tỷ lệ các đề tài có khả năng ứng dụng cao	85%	-5%	
3.8	Tỷ lệ các đề tài có khả năng thương mại hóa cao	10%	-2%	
3.9	Tỉ số bằng phát minh, sáng chế được cấp trên cán bộ cơ hữu	0,1		
3.10	Tỉ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học	5%	-1%	

#### **4. Các chỉ số cơ bản về quan hệ đối ngoại và hợp tác**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>KPIs</b>	<b>Biên độ giao động cho phép</b>	<b>Ghi chú</b>
4.1	Tỷ lệ phát triển, mở rộng các mối quan hệ đối ngoại hằng năm (so năm trước)	10%	-2%	
4.2	Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện	30%	-5%	
4.3	Tỷ lệ các kế hoạch hợp tác được thực hiện hiệu quả	80%	-5%	
4.4	Tỷ lệ các đối tác đánh giá từ hài lòng trở lên với Nhà trường	85%	5%	
4.5	Tỷ lệ các bên liên quan đánh giá hài lòng trở lên đối với hoạt động đối ngoại	85%	5%	

#### **5. Các chỉ số cơ bản về phục vụ cộng đồng**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>KPIs</b>	<b>Biên độ giao động cho phép</b>	<b>Ghi chú</b>
5.1	Tỉ lệ người học đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng	80%	-2%	
5.2	Tỉ lệ phát triển các hoạt động đào tạo, tư vấn phục vụ cộng đồng (so năm trước)	10%	-2%	
5.3	Tỉ lệ phát triển các hoạt động CGCN, dự án mang lại lợi ích cho cộng đồng (so năm trước)	10%	-2%	
5.4	Tỉ lệ sinh viên tham gia hoạt động tình nguyện, thiện nguyện	85%	-5%	

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>KPIs</b>	<b>Biên độ giao động cho phép</b>	<b>Ghi chú</b>
5.5	Tỉ lệ cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia hoạt động nhân đạo, thiện nguyện	100%	-5%	
5.6	Tỷ lệ các bên liên quan đánh giá từ hài lòng trở lên với hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường	90%	-5%	

#### **6. Các chỉ số cơ bản về hỗ trợ, giám sát người học**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>KPIs</b>	<b>Biên độ giao động cho phép</b>	<b>Ghi chú</b>
6.1	Tỉ lệ người học được hỗ trợ, cố vấn học tập, rèn luyện	100%	0%	
6.2	Tỷ lệ hỗ trợ cho người học có nhu cầu về pháp lý (thuộc thẩm quyền)	100%	0%	
6.3	Tỷ lệ hỗ trợ người học có nhu cầu đặc biệt	100%	0%	
6.4	Tỉ lệ người học được hỗ trợ về ký túc xá	100%	0%	
6.5	Tỉ lệ người học được giám sát, đánh giá	100%	0%	

#### **7. Các chỉ số chính về hệ thống thông tin phản hồi**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>KPIs</b>	<b>Biên độ giao động cho phép</b>	<b>Ghi chú</b>
7.1	Tỉ lệ người học được lấy ý kiến về các lĩnh vực: chuẩn đầu ra, chương trình dạy học, hoạt động dạy - học và kiểm tra đánh giá, các dịch vụ hỗ trợ...	20%	- 2%	
7.2	Tỉ lệ giảng viên, nhân viên được lấy ý kiến về các lĩnh vực: phân công nhiệm vụ và phát triển năng lực, chương trình dạy học và ĐBCL, đội ngũ, tài chính và cơ sở vật chất, hoạt động dạy-học và kiểm tra đánh giá, các dịch vụ hỗ trợ	30%	-5%	
7.3	Tỉ lệ cựu người học được lấy ý kiến về các lĩnh vực: chuẩn đầu ra của CTĐT, chương trình dạy học, tình trạng việc làm	30%	-5%	
7.4	Số nhà sử dụng lao động được lấy ý kiến về các lĩnh vực: chuẩn đầu ra của CTĐT, chương trình dạy học, chất lượng người học tốt nghiệp	5	+5	

### 8. Các chỉ số cơ bản về tài chính

TT	Nội dung	KPIs	Biên độ giao động cho phép	Ghi chú
8.1	Tỷ lệ chi cho con người từ các nguồn thu	55%	-3%	
8.2	Tỷ lệ chi cho duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ các nguồn thu	15%	0	
8.3	Tỷ lệ quỹ phát triển từ các nguồn thu	15%	0	
8.4	Tỷ lệ quỹ phúc lợi từ các nguồn thu	15%	0	
8.5	Tỉ lệ bội chi tối đa	10%	0	
8.6	Tỷ lệ các bên liên quan hài lòng về nguồn thu của Nhà trường	90%	-5%	
8.7	Tỷ lệ các bên liên quan hài lòng về nguồn chi của Nhà trường	90%	-5%	

### 9. Các chỉ số cơ bản về cơ sở vật chất

TT	Nội dung	KPIs	Biên độ giao động cho phép	Ghi chú
9.1	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu về phòng học	100%	0%	
9.2	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu cơ bản về phòng thực hành, thí nghiệm	95%	5%	
9.3	Tỉ lệ đáp ứng về học liệu	95%	5%	
9.4	Tỷ lệ đáp ứng cơ bản về trang thiết bị khác: mát tính, máy chiếu, âm thanh, mạng, ...	90%	5%	
9.5	Tỷ lệ đáp ứng các yêu cầu cơ bản về cơ sở vật chất, thiết bị của những người có nhu cầu đặc biệt	95%	5%	
9.6	Tỷ lệ các bên liên quan hài lòng về cơ sở vật chất của Nhà trường	95%	5%	

### III. Tổ chức thực hiện

Các cá nhân, đơn vị, tổ chức có liên quan không ngừng nỗ lực và cải tiến nâng cao hiệu quả công tác để đảm bảo thực hiện tốt các chỉ số PKIs đã xác định. Các đơn vị, tổ chức trực thuộc Trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chỉ số KPIs của đơn vị. Thời gian hoàn thành chậm nhất 31 tháng 8 hằng năm.

Phòng Đảm bảo chất lượng - Thanh tra chịu trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp để báo cáo kết quả thực hiện các chỉ số KPIs năm học của Nhà trường. Thời gian hoàn thành chậm nhất 15 tháng 9 hằng năm./.